

**KẾ HOẠCH**  
**CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2016**

Căn cứ Điều 39 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về việc giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Phòng Kế toán báo cáo thực hiện công khai thông tin tài chính năm 2016 của Công ty với các nội dung sau:

| Các thông tin về hiệu quả tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong năm: |                                                   |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 01                                                                            | Bảng cân đối kế toán.                             |
| 02                                                                            | Báo cáo kết quả kinh doanh.                       |
| 03                                                                            | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.                       |
| 04                                                                            | Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.               |
| 05                                                                            | Ý kiến của Kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính |

Trình Ban tổng giám đốc công ty.

Rạch Giá, ngày 19 tháng 03 năm 2016

Duyệt của Ban Tổng giám đốc

Kế toán trưởng



Trần Đỗ Thị Mỹ Linh

**NGUYỄN NGỌC HÒA**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01-XS

(Ban hành theo TT 168/2009/TT-BTC  
ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

| TÀI SẢN                                         |     | C.TY TNHH MTV XÓ SỐ KT |                   | XN IN HỒ VẤN TÁU |                | CÁ CÔNG TY        |                   |
|-------------------------------------------------|-----|------------------------|-------------------|------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Mã                                              | Số  | Số cuối năm            | Số đầu năm        | Số cuối năm      | Số đầu năm     | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b> |     | 1.343.862.583.419      | 1.194.417.383.766 | 28.614.003.991   | 25.100.085.622 | 1.370.945.124.897 | 1.218.595.954.899 |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    |     | 872.025.084.875        | 632.934.556.865   | 1.129.547.738    | 6.277.285.821  | 873.154.632.613   | 639.211.842.686   |
| 1. Tiền                                         | 111 | 872.025.084.875        | 632.934.556.865   | 1.129.547.738    | 6.277.285.821  | 873.154.632.613   | 639.211.842.686   |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112 |                        |                   |                  |                | 0                 | 0                 |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  |     | 420.000.000.000        | 523.000.000.000   | 18.174.316.000   | 8.644.000.000  | 438.174.316.000   | 531.644.000.000   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                              | 121 | 420.000.000.000        | 523.000.000.000   |                  |                | 420.000.000.000   | 523.000.000.000   |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123 |                        |                   | 18.174.316.000   | 8.644.000.000  | 18.174.316.000    | 8.644.000.000     |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn            | 129 |                        |                   |                  |                |                   |                   |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |     | 49.333.201.988         | 35.973.096.080    | 3.427.985.753    | 2.099.596.944  | 51.229.725.228    | 37.151.178.535    |
| 1. Phải thu khách hàng                          | 131 |                        | 16.119.160.535    | 1.488.776.410    | 1.229.606.044  | 1.488.776.410     | 17.348.766.579    |
| 2. Trả trước cho người bán                      | 132 | 15.145.399.955         | 19.734.000.000    |                  |                | 15.145.399.955    | 19.734.000.000    |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133 | 89.415.762             | 119.935.545       | 1.442.046.751    | 801.578.944    | 0                 | 0                 |
| 4. Các khoản phải thu khác                      | 135 | 34.098.386.271         |                   | 497.162.592      | 68.411.956     | 34.595.548.863    | 68.411.956        |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 139 |                        |                   |                  |                | 0                 | 0                 |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         |     | 2.195.763.860          | 2.088.936.168     | 5.846.114.500    | 8.079.202.857  | 8.041.878.360     | 10.168.139.025    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141 | 2.195.763.860          | 2.088.936.168     | 5.846.114.500    | 8.079.202.857  | 8.041.878.360     | 10.168.139.025    |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149 |                        |                   |                  |                | 0                 | 0                 |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |     | 308.532.696            | 420.794.653       | 36.040.000       | 0              | 344.572.696       | 420.794.653       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151 | 308.532.696            | 420.794.653       | 36.040.000       |                | 344.572.696       | 420.794.653       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152 |                        |                   |                  |                | 0                 | 0                 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước          | 154 |                        |                   |                  |                | 0                 | 0                 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 158 |                        |                   |                  |                | 0                 | 0                 |

|                                                 |  |            |                          |                          |                       |                       |                          |                          |
|-------------------------------------------------|--|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)</b> |  | <b>200</b> | <b>181.070.884.908</b>   | <b>246.845.149.460</b>   | <b>5.996.565.691</b>  | <b>7.590.306.382</b>  | <b>162.253.544.918</b>   | <b>229.621.550.161</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>            |  | <b>210</b> | <b>24.813.905.681</b>    | <b>24.813.905.681</b>    | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              |  | 211        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           |  | 212        | 24.813.905.681           |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                      |  | 213        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        |  | 218        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            |  | 219        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                      |  | <b>220</b> | <b>98.436.871.924</b>    | <b>80.161.187.985</b>    | <b>5.901.358.090</b>  | <b>7.504.826.821</b>  | <b>104.338.230.014</b>   | <b>87.666.014.806</b>    |
| 1. TSCĐ hữu hình                                |  | <b>221</b> | <b>31.225.461.082</b>    | <b>33.721.287.882</b>    | <b>5.901.358.090</b>  | <b>7.504.826.821</b>  | <b>37.126.819.172</b>    | <b>41.226.114.703</b>    |
| - Nguyên giá                                    |  | 222        | 48.350.237.283           | 48.739.960.635           | 29.441.786.581        | 29.142.886.581        | 77.792.023.864           | 77.882.847.216           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        |  | 223        | -17.124.776.201          | -15.018.672.753          | -23.540.428.491       | -21.638.059.760       | -40.665.204.692          | -36.656.732.513          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               |  | 224        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| - Nguyên giá                                    |  | 225        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        |  | 226        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                 |  | <b>227</b> | <b>44.294.364.371</b>    | <b>45.040.560.371</b>    | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>44.294.364.371</b>    | <b>45.040.560.371</b>    |
| - Nguyên giá                                    |  | 228        | 46.756.594.371           | 46.756.594.371           |                       |                       | 46.756.594.371           | 46.756.594.371           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        |  | 229        | -2.462.230.000           | -1.716.034.000           |                       |                       | -2.462.230.000           | -1.716.034.000           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |  | <b>230</b> | <b>22.917.046.471</b>    | <b>1.399.339.732</b>     |                       |                       | <b>22.917.046.471</b>    | <b>1.399.339.732</b>     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 |  | <b>240</b> |                          |                          |                       |                       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Nguyên giá                                    |  | 241        |                          |                          |                       |                       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        |  | 242        |                          |                          |                       |                       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn          |  | <b>250</b> | <b>57.396.544.576</b>    | <b>141.796.036.505</b>   | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>57.396.544.576</b>    | <b>141.796.036.505</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       |  | 251        |                          |                          |                       |                       | <b>0</b>                 | <b>0</b>                 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      |  | 252        |                          | 66.019.340.000           |                       |                       | <b>0</b>                 | 66.019.340.000           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          |  | 258        | 61.047.700.000           | 75.776.696.505           |                       |                       | 61.047.700.000           | 75.776.696.505           |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn          |  | 259        | -3.651.155.424           |                          |                       |                       | -3.651.155.424           | 0                        |
| V. Tài sản dài hạn khác                         |  | <b>260</b> | <b>423.562.727</b>       | <b>74.019.289</b>        | <b>95.207.601</b>     | <b>85.479.561</b>     | <b>518.770.328</b>       | <b>159.498.850</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    |  | 261        | 423.562.727              | 74.019.289               | 95.207.601            | 85.479.561            | 518.770.328              | 159.498.850              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               |  | 262        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         |  | 268        |                          |                          |                       |                       | 0                        | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200 )</b>             |  | <b>270</b> | <b>1.524.933.468.327</b> | <b>1.441.262.533.226</b> | <b>34.610.569.682</b> | <b>32.690.392.004</b> | <b>1.533.198.669.815</b> | <b>1.448.217.505.060</b> |

| NGUỒN VỐN                          |                                            | C.TY TNHH MTV XÓ SỐ KT |                 | XN IN HỒ VẦN TÁU |                | CÁ CÔNG TY      |                 |
|------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| Mã Số                              |                                            | Số cuối năm            | Số đầu năm      | Số cuối năm      | Số đầu năm     | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (310+330)</b>    |                                            | 724.933.468.327        | 707.069.200.654 | 9.796.664.001    | 7.876.486.323  | 733.198.669.815 | 714.024.172.488 |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>              |                                            | 578.671.352.136        | 574.080.739.347 | 9.796.664.001    | 7.876.486.323  | 586.936.553.624 | 581.035.711.181 |
| 1.                                 | Vay và nợ ngắn hạn                         |                        |                 | 1.655.717.014    | 1.715.054.921  | 0               | 0               |
| 2.                                 | Phải trả người bán                         |                        |                 |                  |                | 1.655.717.014   | 1.715.054.921   |
| 3.                                 | Người mua trả tiền trước                   | 2.750.074.925          | 232.063.900     | 187.552.535      | 45.111.533     | 2.937.627.460   | 277.175.433     |
| 4.                                 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước        | 448.772.630.840        | 429.997.645.982 | 269.796.043      | 397.448.256    | 449.042.426.883 | 430.395.094.238 |
| 5.                                 | Phải trả người lao động                    | 8.644.959.599          | 10.360.691.598  | 3.556.114.458    | 2.133.293.855  | 12.201.074.057  | 12.493.985.453  |
| 6.                                 | Chi phí phải trả                           |                        |                 |                  |                | 0               | 0               |
| 7.                                 | Phải trả nội bộ                            | 1.442.046.751          | 801.578.944     | 89.415.762       | 119.935.545    | 0               | 0               |
| 8.                                 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1.777.141.407          | 156.179.860     |                  |                | 1.777.141.407   | 156.179.860     |
| 9.                                 | Dự phòng phải trả ngắn hạn                 |                        |                 |                  |                | 0               | 0               |
| 10.                                | Dự phòng rủi ro trả thường                 | 107.792.456.700        | 127.295.208.500 |                  |                | 107.792.456.700 | 127.295.208.500 |
| 11.                                | Qũy khen thưởng, phúc lợi                  | 7.492.041.914          | 5.237.370.563   | 4.038.068.189    | 3.465.642.213  | 11.530.110.103  | 8.703.012.776   |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>              |                                            | 146.262.116.191        | 132.988.461.307 | 0                | 0              | 146.262.116.191 | 132.988.461.307 |
| 1.                                 | Phải trả dài hạn người bán                 |                        |                 |                  |                | 0               | 0               |
| 2.                                 | Phải trả dài hạn nội bộ                    |                        |                 |                  |                | 0               | 0               |
| 3.                                 | Phải trả dài hạn khác                      |                        |                 |                  |                |                 |                 |
| 4.                                 | Vay và nợ dài hạn                          |                        |                 |                  |                |                 |                 |
| 5.                                 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |                        |                 |                  |                |                 |                 |
| 6.                                 | Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |                        |                 |                  |                |                 |                 |
| 7.                                 | Dự phòng phải trả dài hạn                  |                        |                 |                  |                |                 |                 |
| 8.                                 | Doanh thu chưa thực hiện                   |                        |                 |                  |                |                 |                 |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)</b> |                                            | 800.000.000.000        | 734.193.332.572 | 24.813.905.681   | 24.813.905.681 | 800.000.000.000 | 734.193.332.572 |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>           |                                            | 800.000.000.000        | 734.193.332.572 | 24.813.905.681   | 24.813.905.681 | 800.000.000.000 | 734.193.332.572 |
| 1.                                 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 800.000.000.000        | 652.999.848.706 | 24.813.905.681   | 24.813.905.681 | 800.000.000.000 | 652.999.848.706 |
| 2.                                 | Vốn khác của chủ sở hữu                    |                        |                 |                  |                | 0               | 0               |
| 3.                                 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản            |                        |                 |                  |                | 0               | 0               |

|                                      |            |                          |                          |                       |                       |                          |          |                       |                          |
|--------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------|-----------------------|--------------------------|
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 416        |                          |                          |                       |                       |                          |          |                       | 0                        |
| 5. Quỹ Đầu tư phát triển             | 417        |                          |                          |                       |                       |                          |          |                       | 81.193.483.866           |
| 6. Quỹ Dự phòng tài chính            | 418        |                          |                          |                       |                       |                          |          |                       | 0                        |
| 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 419        |                          |                          |                       |                       |                          |          |                       | 0                        |
| 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        |                          |                          |                       |                       |                          |          |                       | 0                        |
| 9. Nguồn vốn đầu tư XDCB             | 421        |                          |                          |                       |                       |                          |          |                       | 0                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)</b> | <b>440</b> | <b>1.524.933.468.327</b> | <b>1.441.262.533.226</b> | <b>34.610.569.682</b> | <b>32.690.392.004</b> | <b>1.533.198.669.815</b> | <b>0</b> | <b>81.193.483.866</b> | <b>1.448.217.505.060</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Thanh*

TRẦN THANH MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

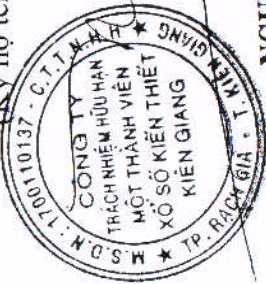
*KL*

TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

Ngày 15 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký họ tên, đóng dấu)



*gh*

NGUYỄN NGỌC HÒA

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý IV Năm 2016**  
( TOÀN CÔNG TY )

**PHẦN I : LÃI, LỖ**

DVT : đồng

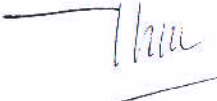
| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2016     |                 | Lũy kế từ đầu năm |                   |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                           |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước         |
| 1.DT bán hàng & cung cấp DV                               | 1     | VI.25       | 733.250.549.704 | 726.522.650.276 | 3.317.288.510.235 | 3.111.615.549.234 |
| 2.Các khoản giảm trừ                                      | 2     |             | 94.226.072.728  | 93.112.414.624  | 426.057.141.107   | 399.684.613.042   |
| - Thuế tiêu thụ ĐB                                        |       |             | 94.226.072.728  | 93.112.414.624  | 426.057.141.107   | 399.684.613.042   |
| 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02) | 10    |             | 639.024.476.976 | 633.410.235.652 | 2.891.231.369.128 | 2.711.930.936.192 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | VI.27       | 580.511.186.972 | 543.046.176.528 | 2.357.723.476.583 | 2.114.465.004.314 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10-11) | 20    |             | 58.513.290.004  | 90.364.059.124  | 533.507.892.545   | 597.465.931.878   |
| 6.Doanh thu hoạt động tài chính                           | 21    | VI.26       | 24.995.390.376  | 7.007.259.850   | 49.420.018.090    | 32.171.959.923    |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22    | VI.28       | 3.651.155.424   |                 | 3.664.479.804     |                   |
| Tđó : Lãi vay phải trả                                    | 23    |             |                 |                 |                   |                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24    |             | 126.056.664     | 168.858.385     | 397.391.969       | 537.440.407       |
| 9. Chi phí quản lý DN                                     | 25    |             | 29.612.304.729  | 106.313.187.289 | 128.887.009.841   | 195.109.309.614   |
| 10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 50.119.163.563  | -9.110.726.700  | 449.979.029.021   | 433.991.141.780   |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31    |             | 298.746.847     | 323.294.728     | 1.048.225.718     | 1.577.376.220     |
| 12. Chi phí khác                                          | 32    |             |                 |                 | 7.170.000         | 139.213.229       |
| 13. Lợi nhuận khác (31-32 )                               | 40    |             | 298.746.847     | 323.294.728     | 1.041.055.718     | 1.438.162.991     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 30+40 )           | 50    |             | 50.417.910.410  | -8.787.431.972  | 451.020.084.739   | 435.429.304.771   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51    | VI.30       | 10.209.447.498  | -1.941.175.398  | 89.677.545.944    | 104.798.580.222   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 50-51 )    | 60    |             | 40.208.462.912  | -6.846.256.574  | 361.342.538.795   | 330.630.724.549   |

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2017

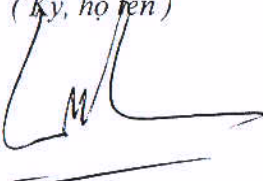
Lập bảng  
( Ký, họ tên )

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )

Þ Tổng Giám Đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu )

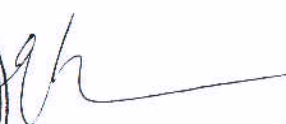


TRẦN THANH MINH



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH





NGUYỄN NGỌC HÒA

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN  
Địa chỉ: 52 Trần Phú, Rạch Giá, Kiên Giang

Mẫu số B 03 - XS  
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC  
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh   | Năm nay                | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |               |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |               | 3.142.988.855.285      | 2.966.119.624.925        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        |               | (39.614.547.214)       | (65.993.234.307)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |               | (47.097.846.733)       | (38.964.261.462)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04        |               |                        |                          |
| 5. Tiền chi nộp thuế                                                                       | 05        |               | (1.150.000.000.000)    | (1.050.000.000.000)      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |               | 2.708.413.376.508      | 2.303.067.463.522        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |               | (4.449.907.523.536)    | (4.373.695.359.712)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |               | <b>164.782.314.310</b> | <b>(259.465.767.034)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |               |                        |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |               | (17.345.393.844)       | (2.507.715.638)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |               | 172.000.000            | 223.000.000              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               |                        |                          |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               |                        |                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                        |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               | 59.103.660.000         |                          |
| 7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        |               | 32.377.947.544         | 43.607.731.198           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |               | <b>74.308.213.700</b>  | <b>41.323.015.560</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |               |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                        |                          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                        |                          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               |                        |                          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               |                        |                          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                        |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                        |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |               |                        |                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> |               | <b>239.090.528.010</b> | <b>(218.142.751.474)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |               | <b>632.934.556.865</b> | <b>851.077.308.339</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |               |                        |                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>VII.34</b> | <b>872.025.084.875</b> | <b>632.934.556.865</b>   |

Lập biểu

Kế toán trưởng

  
Trần Thanh Minh

  
Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2017  
Kiểm soát  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
MỘT THÀNH VIÊN  
XỔ SỐ KIẾN THIẾT  
KIÊN GIANG  
TP. RẠCH GIÁ - T. KIÊN GIANG  
  
**NGUYỄN NGỌC HÒA**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|----------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                            | Năm trước            |
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                                  | 5                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                    |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 53.034.318.602                     | 48.861.214.559       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | -22.986.016.666                    | -24.351.182.614      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | -19.630.244.118                    | -18.913.427.134      |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             |                                    |                      |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             |                                    |                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 21.891.310.136                     | 22.708.190.197       |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | -28.394.179.498                    | -28.334.796.797      |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>3.915.188.456</b>               | <b>-30.001.789</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                    |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             |                                    | -7.703.637           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                                    |                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -13.804.632.000                    | -550.000.000         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 4.274.316.000                      | 2.000.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                                    |                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                                    |                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 467.389.461                        | 406.318.261          |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>-9.062.926.539</b>              | <b>1.848.614.624</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                                    |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                                    | 921.650.000          |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát sinh | 32        |             |                                    |                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             |                                    |                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             |                                    |                      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             |                                    |                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             |                                    |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> |             | <b>..0</b>                         | <b>921.650.000</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>-5.147.738.083</b>              | <b>2.740.262.835</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>6.277.285.821</b>               | <b>3.537.022.986</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             |                                    |                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>1.129.547.738</b>               | <b>6.277.285.821</b> |

Kế toán trưởng

*Trần Thanh Hà*

TRẦN THANH HÀ



12 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

LÂM THÀNH ĐƯỢC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Xổ số kiến thiết
3. Ngành nghề kinh doanh : Xổ số kiến thiết

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12 )
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán đặc thù có sự hướng dẫn của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
3. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Theo mệnh giá
  - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :  
Quy đổi theo tỷ giá vào thời điểm hiện tại.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : Đường thẳng

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng

**Cộng**

**Cuối năm**

8.852.567.706

863.172.517.169

**872.025.084.875**

**Đầu năm**

5.092.713.570

627.841.843.295

**632.934.556.865**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**Cuối năm**

**420.000.000.000**

**Đầu năm**

**523.000.000.000**

## 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                                     |          |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng</b> |          | <b>420.000.000.000</b> | <b>523.000.000.000</b> |
| + NH Sài Gòn Thương Tín - CN KG                     | 06 tháng | -                      | 50.000.000.000         |
| + NH NN và PTNT - CN Tân Hiệp                       | 03 tháng | 20.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| + NH NN và PTNT - CN KG                             | "        | 55.000.000.000         | 65.000.000.000         |
| + NH NN và PTNT - CN Vĩnh Lạc\                      | "        | 15.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| + NH Công Thương - CN KG                            | "        | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| + NH Hợp Tác VN - CN KG                             | "        | 20.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| + NH NN và PTNT - CN Châu Thành                     | "        | -                      | 15.000.000.000         |
| + NH TMCP Xây Dựng VN CN - KG                       | "        | 30.000.000.000         | 3.000.000.000          |
| + NH TMCP Phương Đông - CN KG                       | "        | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| + NH NN và PTNT - CN Châu Thành                     | "        | 65.000.000.000         | 65.000.000.000         |
| + NH TMCP Quốc Dân - CN KG                          | "        | 50.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| + NH Bưu Điện Liên Việt - KG                        | "        | 15.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| + NH Eximbank - CN KG                               | "        | 10.000.000.000         | 5.000.000.000          |
| + NH TMCP Xây Dựng VN CN - KG                       | 05 tháng | -                      | 20.000.000.000         |
| + NH NN và PTNT - CN Ninh Kiều                      | "        | 20.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| + NH Đại Chúng - CN KG                              | 03 tháng | 30.000.000.000         | -                      |
| + NH Đại Chúng - CN KG                              | 06 tháng | 30.000.000.000         | -                      |

|                                                        |                       |                       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>             | <b>49.243.786.226</b> | <b>35.853.160.535</b> |
| - Đại lý                                               | -                     | 16.119.160.535        |
| - Cty TNHH Trường Phát & Cty TNHH MTV TM Song huỳnh    | 15.145.399.955        | 19.734.000.000        |
| - Phải thu thoái vốn đầu tư (Dự án khu dân cư An Bình) | 18.019.340.000        | -                     |
| - Dự thu lãi tiền gửi Ngân                             | 3.733.123.288         | -                     |
| - Dự thu lãi góp vốn vào Dự án An Bình                 | 12.345.922.983        | -                     |
| <b>4. Hàng Tồn kho</b>                                 | <b>2.088.936.168</b>  | <b>1.946.390.023</b>  |
| - Nguyên liệu, vật liệu (Giấy)                         | 2.195.763.860         | 1.946.390.023         |

#### 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

| Khoản mục                                | Nhà cửa<br>vật K.Trúc | Máy móc<br>Thiết bị | P.tiện VT,<br>T.Dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ<br>OI | TSCĐ hữu<br>hình khác | Tổng<br>cộng   |
|------------------------------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|-----------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                       |                     |                     |                           |                       |                |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | 39.294.068.519        | 1.546.381.558       | 7.384.369.093       | 158.141.465               | 357.000.000           | 48.739.960.635 |
| - Mua trong năm                          |                       |                     | 442.720.000         |                           |                       | 442.720.000    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 |                       |                     |                     |                           |                       | 0              |
| - Tăng khác                              |                       |                     |                     |                           |                       | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                       | 433.560.264         | 288.573.543         | 78.309.545                | 32.000.000            | 832.443.352    |
| - Giảm khác                              |                       |                     |                     |                           |                       | 0              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | 39.294.068.519        | 1.112.821.294       | 7.538.515.550       | 79.831.920                | 325.000.000           | 48.350.237.283 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                       |                     |                     |                           |                       |                |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | 9.197.083.994         | 1.276.525.194       | 4.145.754.800       | 158.141.465               | 241.167.300           | 15.018.672.753 |
| - Khấu hao trong năm                     | 1.800.502.800         | 129.540.000         | 958.503.600         |                           | 50.000.400            | 2.938.546.800  |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                       | 433.560.264         | 288.573.543         | 78.309.545                | 32.000.000            | 832.443.352    |
| - Giảm khác                              |                       |                     |                     |                           |                       | 0              |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | 10.997.586.794        | 972.504.930         | 4.815.684.857       | 79.831.920                | 259.167.700           | 17.124.776.201 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu Hình</b> |                       |                     |                     |                           |                       |                |
| - Tại ngày đầu năm                       | 30.096.984.525        | 269.856.364         | 3.238.614.293       | -                         | 115.832.700           | 33.721.287.882 |
| - Tại ngày cuối năm                      | 28.296.481.725        | 140.316.364         | 2.722.830.693       | -                         | 65.832.300            | 31.225.461.082 |
|                                          |                       |                     |                     |                           |                       |                |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :**

| Khoản mục                          | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>     |                   |                 |                         |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                      | 46.688.578.371    |                 |                         | 32.696.000           | 35.320.000        | 46.756.594.371 |
| - Mua trong năm                    |                   |                 |                         |                      |                   | 0              |
| - Tăng khác                        |                   |                 |                         |                      |                   | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                   |                 |                         |                      |                   | 0              |
| - Giảm khác                        |                   |                 |                         |                      |                   | 0              |
| Số dư cuối năm                     | 46.688.578.371    | 0               | 0                       | 32.696.000           | 35.320.000        | 46.756.594.371 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                   |                 |                         |                      |                   |                |
| Số dư đầu năm                      | 1.648.018.000     |                 |                         | 32.696.000           | 35.320.000        | 1.716.034.000  |
| - Khấu hao trong năm               | 746.196.000       |                 |                         |                      |                   | 746.196.000    |
| - Tăng khác                        |                   |                 |                         |                      |                   | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán             |                   |                 |                         |                      |                   | 0              |
| - Giảm khác                        |                   |                 |                         |                      |                   | 0              |
| Số dư cuối năm                     | 2.394.214.000     | 0               | 0                       | 32.696.000           | 35.320.000        | 2.462.230.000  |
| <b>GT còn lại của TSCĐ Vô Hình</b> |                   |                 |                         |                      |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm                 | 45.040.560.371    | 0               | 0                       | 0                    | 0                 | 45.040.560.371 |
| - Tại ngày cuối năm                | 44.294.364.371    | 0               | 0                       | 0                    | 0                 | 44.294.364.371 |

**\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

- TSCĐ hữu hình:

- + Nguyên giá TSCĐ tăng, do mua sắm mới đưa vào sử dụng
- + Nguyên giá TSCĐ giảm, do thanh lý tài sản hư hỏng không còn sử dụng

- TSCĐ vô hình:

- + Quyền sử dụng đất :
  - Khu số 1 đường Trường Sơn, P15, Q10 TP-HCM
  - Lô đất B14 đường 3/2 khu lấn biển
  - 04 lô đất khu lấn biển (Trần Huy Liệu)
  - Đất tại số 44 Mậu Thân (Công ty)
  - 3 lô đất XN In HVT
  - Thiết kế Website

+ Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

Phần mềm máy vi tính  
Thiết kế Website

|                                                    | <i>Cuối năm</i>        | <i>Đầu năm</i>         |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>        |                        |                        |
| - <b>Tổng số chi phí XDCB dở dang</b>              | <b>22.917.046.471</b>  | <b>1.399.339.732</b>   |
| + Công trình: - XD tại lô B14 đường 3/2 TP RG - KG | 22.917.046.471         | 1.399.339.732          |
| <b>13. Đầu tư dài hạn khác</b>                     | <b>61.047.700.000</b>  | <b>141.796.036.505</b> |
| - <b>Đầu tư cổ phiếu, Liên doanh liên kết</b>      | <b>61.047.700.000</b>  | <b>141.796.036.505</b> |
| + Cty CP Tư Vấn ĐT và XD KG (Dự án An Bình)        | -                      | 66.019.340.000         |
| + Công Ty CP Lanh Ke Hà Tiên                       | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| + Phòng khám Bình An                               | 18.225.000.000         | 18.225.000.000         |
| + Công Ty CP Sài Gòn Phú Quốc                      | 5.030.400.000          | 5.030.400.000          |
| + Công Ty CP Du Lịch Núi Đền                       | 13.500.000.000         | 13.500.000.000         |
| + Quỹ Đầu Tư Phát Triển - KG                       | -                      | 3.625.336.505          |
| + Công Ty CP Sài Gòn Rạch Giá                      | 14.292.300.000         | 14.292.300.000         |
| + Cty CP Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng KG              | -                      | 11.103.660.000         |
| <b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>               | <b>423.562.727</b>     | <b>74.019.289</b>      |
| - Chi phí cải tạo CN Miền Đông                     | -                      | 74.019.289             |
| - Chi phí trang phục năm 2017                      | 423.562.727            | -                      |
| <b>16. Thuế và các khoản nộp nhà nước</b>          | <b>448.772.630.840</b> | <b>429.940.047.621</b> |
| - Thuế GTGT                                        | 41.109.746.741         | 90.726.618.379         |
| - Thuế TTĐB                                        | 23.205.492.095         | 89.418.764.426         |
| - Thuế TNDN                                        | 49.849.303.587         | 21.111.160.689         |
| - TN sau phân phối                                 | 296.582.971.239        | 219.174.351.477        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | 2.187.558.790          | 832.895.960            |
| - Thuế thu nhập đại lý                             | 8.134.808.388          | 1.679.256.690          |
| - Thuế TNCN người trúng thưởng                     | 27.702.750.000         | 6.997.000.000          |
| <b>* Thuyết minh giải trình TN sau thuế</b>        | <b>296.582.971.239</b> | -                      |
| - TN sau thuế năm 2016                             | 239.636.769.763        | -                      |
| - Nộp TN sau thuế theo kết luận kiểm toán nhà nước | 34.193.332.572         | -                      |
| - Nộp bổ sung năm 2015 theo kết luận Thanh tra BTC | 22.752.868.904         | -                      |
| <b>* Thuyết minh giải trình thuế GTGT</b>          | <b>41.109.746.741</b>  | -                      |
| - Số còn phải nộp năm 2016                         | 41.082.014.932         | -                      |
| - Nộp bổ sung năm 2015 theo kết luận Thanh tra BTC | 27.731.809             | -                      |
| <b>* Thuyết minh giải trình thuế TNDN</b>          | <b>49.849.303.587</b>  | -                      |
| - Số còn phải nộp năm 2016                         | 43.022.016.819         | -                      |
| - Nộp bổ sung năm 2015 theo kết luận Thanh tra BTC | 6.827.286.768          | -                      |

|                                                       | Cuối năm             | Đầu năm            |
|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b>1.777.141.407</b> | <b>156.179.860</b> |
| - Thuê TNCN CB.CNV                                    | 39.310.850           | 106.179.860        |
| - Khác (tiền đặt cọc mua giấy vụn)                    | 40.000.000           | 40.000.000         |
| - Tiền bảo hành xây dựng công trình trụ sở Công ty    | 1.697.830.557        | -                  |
| - Thu hộ tiền tài trợ                                 | -                    | 10.000.000         |

|                             |                        |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>22. Vốn chủ sở hữu :</b> | <b>800.000.000.000</b> | <b>734.193.332.572</b> |
| - Nguồn vốn kinh doanh      | 800.000.000.000        | 652.999.848.706        |
| - Quỹ đầu tư phát triển     | -                      | 81.193.483.866         |
| - Nguồn vốn đầu tư XDCB     |                        |                        |

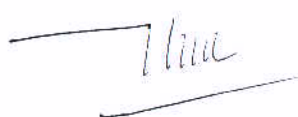
**\* Thuyết minh giải trình Vốn chủ sở hữu**

Tăng vốn điều lệ theo quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 17/09/2015 của UBND tỉnh Kiên Giang

## **VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

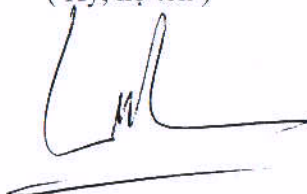
|                                                            | Năm nay                  | Năm trước                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>25. Tổng DT bán hàng và cung cấp DV ( Mã số 01 )</b>    | <b>3.266.438.081.817</b> | <b>3.064.248.699.999</b> |
| - Vé truyền thông                                          | 3.258.021.754.544        | 3.064.248.699.999        |
| - Vé Lô tô                                                 | 8.416.327.273            | -                        |
| <b>* Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 )</b>         | <b>426.057.141.107</b>   | <b>399.684.613.042</b>   |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt                                   | 426.057.141.107          | 399.684.613.042          |
| <b>* DT thuần về bán hàng và cung cấp DV ( MS10 )</b>      | <b>2.840.380.940.710</b> | <b>2.664.564.086.957</b> |
| <b>* Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )</b>                     | <b>2.307.268.804.317</b> | <b>2.072.684.239.847</b> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                              | 2.313.941.053.917        | 2.072.684.239.847        |
| <b>* Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )</b>        | <b>48.455.466.037</b>    | <b>58.250.010.481</b>    |
| - Lãi tiền gửi                                             | 33.519.503.854           | 55.473.708.069           |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ tức       | 2.590.039.200            | 2.776.302.412            |
| - Lãi dự thu góp vốn vào Dự án An Bình                     | 12.345.922.983           |                          |
| <b>26. Chi phí tài chính ( Mã số 22 )</b>                  | <b>3.664.479.804</b>     | <b>0</b>                 |
| - Trích lập dự phòng đầu tư góp vốn                        | 3.651.155.424            | -                        |
| - Chi phí chuyển nhượng cổ phần                            | 13.324.380               | -                        |
| <b>27. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành ( Mã số 51 )</b> | <b>88.501.040.585</b>    | <b>104.798.580.222</b>   |

Người lập biểu  
( Ký, họ tên )



TRẦN THANH MINH

Kế toán trưởng  
( Ký, họ tên )



TRẦN ĐỖ THỊ MỸ LINH

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc  
( Ký, họ tên, đóng dấu )



NGUYỄN NGỌC HÒA



Số: 21/2017/SVCT - BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công Ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 01 năm 2017 từ trang 6 đến trang 27 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

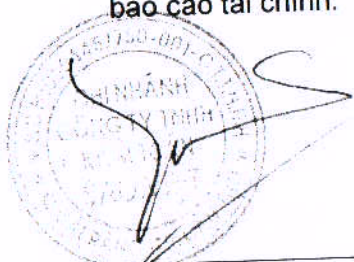
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết Kiên Giang tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đặng Thị Thiên Nga**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0462-2013-107-1

Thay mặt và đại diện

**Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt, CN Cần Thơ**

Cần Thơ, ngày 10 tháng 03 năm 2017

**Trần Phương Yên**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3601-2016-107-1